

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 8 - 2018

“V/v ly hôn giữa anh T và chị H”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Vương Thị Liên**

2. Bà **Hứa Thị Thu**

- T ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Điền** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Q** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2018/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1011/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nông Văn T** - Sinh năm 1986; Dân tộc: Tày; Nghề nghiệp: Công nhân; Địa chỉ: Đội III, thôn Tr, xã T1, huyện V, tỉnh Hà Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị **Pảo Thị H** - Sinh năm 1993; Dân tộc: Tày; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Đội III, thôn Tr, xã T1, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Vắng mặt lần thứ hai không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 5 năm 2018 cùng các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn **Nông Văn T** trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là chị **Pảo Thị H** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 27/01/2011 tại UBND xã T1, huyện V, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc được khoảng 06 năm. Đến khoảng tháng 6/2017, vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc làm ăn kinh tế. Vợ chồng anh đã sống ly thân kể từ tháng 8/2017 cho đến nay, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Nay anh nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã kéo dài và ngày càng trầm

trọng, không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị H.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh có hai con chung là cháu Nông Thị Đ (sinh ngày 12/02/2012) và cháu Nông Minh Q (sinh ngày 11/7/2014), hiện các cháu đang sống cùng anh. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Khi ly hôn, vợ chồng anh tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Vợ chồng anh không có tranh chấp về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn Pảo Thị H, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến nay không gửi (nộp) cho Tòa án bất kỳ ý kiến nào bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Tòa án tiến hành tổng đạt, làm việc trực tiếp với chị H nhưng không gặp được do chị thường xuyên không có mặt tại địa phương, thỉnh thoảng trở về nhà rồi lại đi ngay (thể hiện tại các Biên bản xác minh ngày 11/5/2018, bút lục số 25 - 26 và 28 - 29; Biên bản xác minh ngày 16/7/2018, bút lục số 44). Các văn bản tố tụng đều được niêm yết hợp lệ nhưng chị H không lần nào có mặt theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án. Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng chị H vắng mặt không có lý do. Cả hai phiên tòa (mở lần thứ nhất vào ngày 09/8/2018, mở lần thứ hai ngày 24/8/2018), chị H đều vắng mặt không có lý do, tuy đã được triệu tập hợp lệ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc giao nhận chứng cứ đúng quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 177, Điều 179, Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, T ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho anh Nông Văn T ly hôn với chị Pảo Thị H. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao các cháu Nông Thị Đ và Nông Minh Q cho anh Nông Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom

con theo quy định của pháp luật. Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng anh T, chị H tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Buộc Anh Nông Văn T chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của anh Nông Văn T về việc xin ly hôn với chị Pảo Thị H được Tòa án nhân dân huyện V thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định. Sau khi thụ lý vụ án, chị H không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có bất kỳ ý kiến nào đối với yêu cầu khởi kiện của anh T là đã tự ý từ bỏ các quyền và vi phạm các nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Thẩm phán chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy đã được triệu tập họp lệ nhH cả hai phiên tòa, chị H đều vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nông Văn T và chị Pảo Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/01/2011 tại UBND xã T1, huyện V, tỉnh Hà Giang, nên có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc được khoảng 06 năm. Đến khoảng tháng 6/2017, vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc làm ăn kinh tế. Vợ chồng anh đã sống ly thân kể từ tháng 8/2017 cho đến nay, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”. Xét thấy thời gian hai vợ chồng sống ly thân đã lâu, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng và kéo dài, không hàn gắn được quan hệ vợ chồng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay anh T một mực yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H, chị H tuy đã được Tòa án thông báo, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không lần nào có mặt để thể hiện ý kiến của mình về việc ly hôn với anh T. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, xử cho anh T ly hôn với chị H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh T, chị H có hai con chung là cháu Nông Thị Đ (sinh ngày 12/02/2012) và cháu Nông Minh Q (sinh ngày 11/7/2014). Hiện nay, các cháu đang sống cùng anh T, còn chị H thường xuyên không có mặt tại nơi cư trú, chỉ thi thoảng trở về nhà một vài ngày rồi lại đi ngay. Trên cơ sở nguyện vọng của anh T, quyền lợi mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao các cháu Nông Thị Đ và Nông Minh Q cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nghĩa vụ và quyền của chị H được thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghĩa vụ và quyền của anh T được thực hiện theo quy định tại Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Anh T có ý kiến sẽ tự thỏa thuận phân chia với chị H, không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị H không có ý kiến gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản riêng: Vợ chồng anh T, chị H không có tranh chấp gì về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 và Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nông Văn T và chị Pảo Thị H.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là cháu Nông Thị Đ (sinh ngày 12/02/2012) và cháu Nông Minh Q (sinh ngày 11/7/2014) cho anh Nông Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 24/8/2018 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

2.2. Chị Pảo Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có các nghĩa vụ, quyền theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh Nông Văn T có các nghĩa vụ, quyền theo quy định tại các Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. *Về án phí:* Anh Nông Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hà Giang là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02043 ngày 10 tháng 5 năm 2018. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Quyền kháng cáo:* Anh Nông Văn T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; chị Pảo Thị H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã T1, huyện V, tỉnh Hà Giang.
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Đàm